

TƯ LIỆU

CẦN THIẾT CÓ MỘT BẢN DỊCH BỔ CHÍNH CỦA
PHỦ BIÊN TẠP LỤC

Trần Đại Vinh*

Phủ biên tạp lục (PBTL) là di thảo của Lê Quý Đôn, viết về về lịch sử, địa lý, tổ chức chính quyền, binh chế, học chế, thuế khóa, thổ sản, nhân tài, thơ văn của Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn.

Năm 1776, Lê Quý Đôn giữ chức Hiệp trấn phủ đạo Thuận Hóa, là nhân vật số hai của bộ máy chính quyền Lê-Trịnh tại đây. Trong 6 tháng giữ trọng trách nơi này, ngoài việc tổ chức trị an, ổn định đời sống kinh tế xã hội, ông đã biên soạn PBTL. Tên sách có nghĩa là ghi chép lặt vặt về công việc phủ dụ nơi biên cảnh, nhưng nội dung đã khá toàn diện về tình hình mọi mặt của Đàng Trong, nhất là ở hai xứ Thuận Hóa (từ Quảng Bình đến Huế) và Quảng Nam thời bấy giờ. (Xứ Quảng Nam lúc ấy gồm có 8 phủ: Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Bình Thuận và Gia Định). Ngoài ra, ông còn ghi chép đến các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và Hà Tiên.

Tài liệu cơ bản mà Lê Quý Đôn sử dụng để biên soạn PBTL ngoài một số sách địa chí, sử ký, chủ yếu là các văn bản hành chính, thuế khóa, ruộng đất, binh chế, học chế... của các đời chúa Nguyễn, chủ yếu là các đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Thụ, Nguyễn Phúc Khoát, Nguyễn Phúc Thuần, vào thế kỷ XVIII. Ông còn sử dụng tài liệu của nhân chứng sống, như việc ông hỏi han các viên chức liên quan, và nhất là ông trực tiếp đi thực tế, tìm hiểu di tích, tìm kiếm lệ cũ, gặp gỡ nhân tài để thu thập tư liệu mọi mặt, và trong niềm cảm hứng dào dạt ông đã nhanh chóng biên soạn xong tác phẩm PBTL chỉ trong vòng 6 tháng.

Đó là một công trình sử học-địa chí về vùng đất phương Nam, vùng đất được mở mang từ thế kỷ thứ XI liên tục cho đến thế kỷ XVIII, trong đó có giai đoạn phát triển thành tựu từ giữa thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, dưới quyền quản lý của các chúa Nguyễn.

Từ khi ra đời, PBTL đã được các bậc danh sĩ ngợi ca, tán thưởng, cho đến ngày nay vẫn còn là tài liệu căn bản để tìm hiểu về Đàng Trong, đã được giới nghiên cứu sử học tham khảo và nhiều người quan tâm yêu thích. Cho đến nay đã có 3 bản dịch *Phủ biên tạp lục* được xuất bản như sau:

- Bản dịch của Lê Xuân Giáo, do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản năm 1972 tại Sài Gòn.

- Bản dịch của nhóm dịch giả Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tĩnh, trên cơ sở văn bản hiệu đính của Đào Duy Anh, Viện Sử học chủ trương, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.

- Bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo dục, 2007.

* Khoa Văn, Trường Đại học Sư phạm Huế.

Trong đó bản dịch do Viện Sử học chủ trương là đầy đủ và hoàn thiện nhất. Bản dịch của Lê Xuân Giáo năm 1972 và Nguyễn Khắc Thuần năm 2007, lại chỉ dựa vào bản lưu trữ của Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn, mang ký hiệu PQ-423, tuy gồm 6 quyển, nhưng lại thiếu mất phần cuối quyển I chép danh sách các phủ, huyện, xã, thôn, trang, trại, sách của hai xứ Thuận Quảng và phần sau của quyển III chép về lệ kén lính, số lính và phép đặt quân hiệu. Bản lưu trữ này là một bản chép thấy rõ hai kiểu chữ khác nhau và viết sai sót nhiều. Điều đó đã làm cho hai bản dịch trên khiếm khuyết và mắc nhiều lỗi nghiêm trọng. Xin nêu một ví dụ tiêu biểu trong trang 5 của bản dịch Nguyễn Khắc Thuần (lập lại đoạn dịch sai của Lê Xuân Giáo):

Đinh Mùi niên hiệu Hưng Long thứ 15, hoàng đế bắt dân thôn La Thủy làm những tám buồm sắc hồng nên họ không phục. Hoàng đế bèn phái viên quan giữ chức Hành khiển là Đoàn Nhữ Hài đến tuyên bố đức ý của triều đình và truyền lệnh đổi châu Ô và châu Lý làm châu Thuận và châu Quảng, và phái quân tới hiểu dụ dân chúng, cho người của họ cũng được làm quan, cấp ruộng đất cho như trước đồng thời miễn tô thuế cho họ trong ba năm. (Nguyên văn: Thập ngũ niên Đinh Mùi dĩ La Thủy Tác Hồng Sắc Bông thôn nhân bất phục, mệnh Hành khiển Đoàn Nhữ Hài vãng tuyên đức ý, cải Ô, Lý nhị châu vi Thuận Quảng nhị châu, giản dịch kỳ chúng thọ chi dĩ quan, nhưng cấp thổ điền, miễn tô thuế tam niên).

Cách ghi chép trên có 2 chữ sai, dẫn đến sai lầm của dịch giả. Chữ thứ 11: *Sắc* là do chữ *Đà* 𣎵 viết sai, chữ thứ 34: *Quảng* viết sai, phải là chữ *Hóa* 𣎵.

Bản dịch của Viện Sử học dịch đúng và gọn như sau: *Năm thứ 15 Đinh Mùi, vì người các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bông không phục, vua sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến tuyên bố đức ý, đổi Ô Lý làm hai châu Thuận Hóa, chọn lấy người trong dân chúng cho làm quan, cấp ruộng đất và miễn tô thuế 3 năm.*

Bản dịch năm 1972 của Lê Xuân Giáo đã truyền lại các sai lầm cơ bản cho bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần, năm 2007. Đáng lưu ý là bản dịch của Lê Xuân Giáo hầu như không làm công tác hiệu đính văn bản, người dịch chỉ thấy viết như thế nào thì dịch thế ấy, không hề phát hiện sai lầm của bản chép.

Bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần tuy có nêu là có sự hiệu đính văn bản, nhưng thực tế lại chứng tỏ không thực hiện nghiêm túc công đoạn này. Mặt khác, có chỗ ông lại cho rằng: *“chú thích cho rõ thì được chứ sửa chữa nguyên bản thì không được”* (sdd, tr. 21, chú thích 8). Tuy nhiên quan niệm của ông cũng không nhất quán, vì chỗ khác ông lại dùng nhiều chữ mà người sau đã chỉnh sửa trên bản chép. Ví dụ ở trang 33, chú thích 6 ông viết: *“Nguyên bản viết là Trà Dương, lại sửa bên cạnh là Trà Kệ. Chúng tôi tạm dùng chữ Trà Kệ đã sửa bên cạnh. Nói chung là trong sách này có nhiều địa danh đã được sửa chữa, sau khi cân nhắc cẩn thận, chúng tôi thường sử dụng những chữ đã sửa”*.

Như cụ Đào Duy Anh đã nhận xét từ năm 1977: Các truyền bản đang bảo lưu tại Thư viện Viện Sử học và của Trường Đại học Tổng hợp đều thiếu danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang, trại, sách, tức phần cuối quyển I, và thiếu phần cuối quyển III. Tình hình ấy tương tự bản của Viện Khảo cổ Sài Gòn. Bản của Thư viện Khoa học xã hội thì đầy đủ hơn nhưng cũng viết sai sót nhiều.

Chỉ có bản của Tổ Cổ sử, Viện Sử học là bản được chính cụ hiệu đính từ hai chục năm trước. Lúc ấy cụ đã tìm được 8 bản *PBTL* chép tay, bản nào cũng thiếu sót. Khi đem đối chiếu văn bản, cụ đã nhận thấy 8 bản này xuất phát từ 3 nguồn gốc: bản của Cổ Học Viện, bản của Thư viện Nội Các Huế, và bản Long Cương Thư viện của Cao Xuân Dục chép từ một bản xưa của Quốc Sử Quán Huế. Cụ đã đối chiếu ba bản ấy, đồng thời tra cứu đối chiếu với các sách sử ký, địa chí mà chép thành một bản tương đối chính xác, đem biếu cho Tổ Cổ sử. Từ đó, cụ lấy bản hiệu đính này làm bản chính để nhóm phiên dịch sử dụng với mong ước là có thể có một bản dịch tương đối thỏa đáng của sách *PBTL*.

Tình hình thực tế trên cho thấy rằng tất cả các truyền bản của *PBTL* đều là bản chép dưới triều Nguyễn, tức không phải là bản gốc, việc sao chép không thể chính xác hoàn toàn, vì thế người dịch cần phải hiệu đính văn bản trước khi phiên dịch. Công việc của cụ Đào Duy Anh đã là một đóng góp lớn đáng quý. Tuy nhiên văn bản này vẫn cần tiếp tục bổ chính để đúng với thực tế hơn, nhất là về mặt địa danh.

Là người hậu học, kế thừa công trình hiệu đính của cụ Đào Duy Anh, và công trình dịch thuật của nhóm dịch giả Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tĩnh là các bậc tiền bối đã quá cố, chúng tôi đã bổ chính được một số sai lầm về địa danh, về năm, hay một số lỗi diễn đạt không còn phù hợp với ngày nay trong bản dịch này của Viện Sử học.

1. Ất Sửu	khảo đính là	Kỷ Sửu (1409)
2. Nhâm Thìn	-	Canh Dần (1410)
3. Bô Trì	-	Bô Trì Trì
4. Mộ Đức	-	Mộ Hoa
5. Viên Trạch bá	-	Viên Đàm bá
6. Trang Tông	-	Trung Tông
7. Qua Qua	-	Trảo Trảo
8. Chùa Hòa Vinh	-	Chùa Vinh Hòa
9. Thành Lễ hầu	-	Lễ Thành hầu
10. Vườn Côn Gia	-	Vườn Tỳ Gia
11. Nguyễn Phúc Trăn	-	Nguyễn Phúc Thái
12. Nguyễn Phúc Trú	-	Nguyễn Phúc Thụ
13. Diên Sinh	-	Diên Sanh
14. Hương Chiền	-	Hương Triền
15. Phò Trạch	-	Phò Trạch
16. An Nông	-	Phú Nông
17. Đạm Xuyên	-	Mỹ Xuyên
18. Doanh Phố	-	Bồn Phố
19. Trung Lăng	-	Bằng Lăng
20. Doanh Đàm	-	Bồn Trì
21. Đường Dã	-	Đường Thiên
22. Tân Xa	-	Tân Sa
23. Ứng Lễ	-	Tri Lễ
24. Phò An	-	Phò An
25. Tích Ba	-	Chiết Bi
26. Phúc Linh	-	Phước Linh

27. Lỗ Xay	-	Tăng Sà
28. Trung Hiền	-	Trung Kiên
29. Trước Đăng	-	Trúc Đăng
30. Phả Trì	-	Phổ Trì
31. Hoàng An	-	Huỳnh Yên
32. Phụng Chính	-	Phụng Chánh
33. An Lăng	-	An Bằng
34. Đông An	-	Đông Am
35. Nước Cam	-	Nước Ngọt
36. Phò Lê	-	Phò Lê
38. Cương Giản	-	Cương Gián
39. Linh Căn	-	Vân Căn
40. Yên Thành	-	An Thành
41. An Xá	-	Văn Xá
42. Hà Trung	-	Thành Trung
43. Phúc An	-	Phước Yên
44. Phú Nam	-	Phò Nam
45. Chính Hòa	-	Chánh Hòa
46. Xuân Tứ	-	Xuân Hồi
47. Công Sơn Thượng	-	Sơn Công Thượng
48. Phò Ninh	-	Phò Ninh
49. Nại Diên	-	Nại Cửu
50. An Thư	-	An Thơ
51. Mỹ Chính	-	Mỹ Chánh
52. Vũ Thuận	-	Võ Thuận
53. Trường Sinh	-	Trường Sanh
54. Miễn Trạch	-	Miễn Hoàn
55. Trung Đan	-	Trung Đơn
56. An Phủ	-	An Phú
57. Linh An	-	Linh Yên
58. Vân Trục	-	An Tục
59. Vạn Phúc	-	Vạn Phước
60. Lai Phúc	-	Lai Phước
61. Hạo Hy	-	Cao Hy
62. An Việt	-	Việt An
63. Phúc Lễ	-	Phước Lễ
64. Thượng Phúc	-	Thượng Phước
65. Phúc Toàn	-	Phước Toàn
66. Vĩnh Phúc	-	Vĩnh Phước
67. Lăng Phúc	-	Lạng Phước
68. Phả Lại	-	Phổ Lại
69. Phương Lương	-	Phương Nha
70. Đông Vu	-	Đông Lai
71. Ba Xuân	-	Ba Thung
72. Lang Môn	-	Lễ Môn
73. Liễu Môn	-	Da Môn
74. Đan Duệ	-	Đơn Duệ

75. Di Luân	-	Di Loan
76. Để Vòng	-	Để Vồng
77. Chu Xá	-	Châu Xá
78. Trường Lục	-	Trường Dục
79. Ba Nguyệt	-	Ba Ngoạt
80. Phù Tôn	-	Phò Tông
81. Hoàng Công	-	Huỳnh Công
82. Đặng Đồ	-	Đặng Đề
83. Hoành Kính	-	Hoàng Kinh
84. Tiên Minh Tây	-	Quang Minh Tây
85. Bách Giản	-	Chính Gián
86. Tân Hợp	-	Tân Hiệp
87. Giăng La	-	Giăng La
88. Đông Đà	-	Đông Hồ
89. Chu Bí	-	Châu Bí
90. Đà Hòa	-	Đa Hòa
91. Đức Dục	-	Đức Ký
92. Lang Xuyên	-	Lang Châu
93. Phiên Linh	-	Bàn Lãnh
94. Phiên Linh thị	-	Bàn Lãnh thị
95. Cẩm Bô	-	Cẩm Phô
96. Đặng Lương	-	Đặng Lương
97. Doanh Trận	-	Dinh Trận
98. Bàu Luân	-	Bàu Tròn
99. Đồng Phong	-	Chu Phong
100. Tử Dương	-	Tứ Dương
101. Thanh Quất	-	Thanh Quýt
102. Ti Nang	-	La Nang
103. La Đáp	-	La Tháp
104. Hà Hạm	-	Đồng Hạm
105. Lỗ Lôi	-	Lỗi Lôi
106. huyện Tư Vang	-	huyện Tư Vinh
107. xã Hoài Vang	-	xã Vinh Hòa
108. xã Đan Điền	-	xã Đan Lương
109. ngã ba Sênh	-	ngã ba Sinh
110. phường Quy Viễn	-	phường Quy Đạt
111. Bà Nàng	-	Bà Nương
112. Đáy Vồng	-	Để Vồng
113. An Bài	-	An Bài
114. Lũng Đăng	-	Lũ Đăng
115. Tầm Duyệt	-	Tâm Duyệt
116. Thiết Phủ	-	Thiết Trường
117. Ba Giăng	-	Ba Trắng
118. Lạc Nô	-	Nhạc Nô
119. Sông Nghi	-	Nghi Giang
120. Hòn Đồn	-	Hòn Đụn
121. Động Lôi	-	Động Truôi

122. nguồn Phù Âu	-	nguồn Phù Âu
123. May Dăng	-	Mây Đắng
124. Làng Luống	-	Làng Ruộng
125. phường An Bình	-	phường An Bằng
126. Bến Đồ	-	Bến Trò
127. Phù Xá	-	Phò Ninh
128. Lồn Voi	-	Trôn Voi
129. Hương Lý	-	Hương Ly
130. huyện Phúc Long	-	huyện Phước Long
131. dinh Củ	-	Củu dinh
132. Cần Hào	-	Cần Húc
133. Chạo Nhất	-	Trạo Nhất
134. Chạo Nhị	-	Trạo Nhị
135. Chạo Tam	-	Trạo Tam
136. Chạo Tứ	-	Trạo Tứ
137. Thái Lộc	-	Đại Lộc
138. Lãng Thi	-	Lảng Thê
139. Cổ Chiên	-	Cổ Chiên
140. Cường Uy	-	Cường Oai
141. Mường Vành	-	Mường Vang
142. Vụng Chuồn	-	Vụng Xung
143. đầm Vụng Cam	-	đầm Vụng Sam
144. đầm Giáo Kim	-	đầm Giáo Liêm
145. đầm Tiên Dựng	-	đầm Tiên Đóa
146. Ô Luân	-	Ô Loan
147. Mộ Ổ	-	Mò Ó
148. Vị Nai	-	Mũi Né
149. tuần Tam Kỳ	-	tuần Ngã Ba
150. cửa Vũ	-	cửa Ông
151. xã Tân Lộc	-	xã Tân An
152. Nam Phố Hạ	-	Nam Phố Hạ
153. Bào Bàng	-	Bàu Bàng
154. quán Lô	-	quán Lò
155. Lô Giấy	-	Lò Giấy
156. Di Luân	-	Di Loan
157. Thanh Hà	-	Hà Thanh
158. xã Thọ Khang	-	xã Thọ Khương
159. huyện Phú Vang	-	huyện Hương Trà
160. phố Hà Thanh	-	phố Thanh Hà
161. Chà Bàn	-	Xà Bàn
162. điện Tràng Lạc	-	điện Trường Lạc
163. xã Yên Định	-	xã An Định
164. phường Ngự Vồng	-	phường Mỹ Cang
165. nộp lợ sành	-	nộp hủ đất nung
166. xã Quân Lỗ	-	xã Sư Lỗ
167. xứ Cò Đen	-	xứ Gò Đen
168. xứ Kẻ Dã	-	xứ Cơ Thự (Cơ Thử)

169. xã Ly Khê	-	xã Lễ Khê
170. xã Phù Lại	-	xã Phổ Lại
171. xã Đông Thẩm	-	xã Đông Bàn

Riêng với công trình dịch, hiệu đính và chú thích *PBTL* của Nguyễn Khắc Thuần, lẽ ra chúng tôi chỉ nói qua như trên. Nhưng vì nhận thấy công dụng của *PBTL* rất lớn, người sử dụng bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần có thể đâm lại các chỗ sai lầm của bản dịch này đưa tới các nhận định nhầm lẫn, và làm giảm giá trị của *PBTL*. Nên xin lược kê các điểm chưa ổn, hoặc sai lầm trong bản dịch này dưới đây:

I. Lê Quý Đôn tuyển tập, tập 2, Phủ biên tạp lục, phần 1, Nxb Giáo dục, 2007

1. Trang 19: “Sau khi bình định xong Nam Việt, Hán Vũ Đế lấy đất Nam Việt chia thành chín quận, nay sáu quận thuộc về hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, nước ta chỉ còn đất ba quận thôi. Nói như vậy hình như không đúng sự thực”. Nguyên văn (NV): “*tự hồ bất mâu*”. Dịch sát hơn là: hầu như không đều. Hoặc: hầu như không quân bình.
2. Trang 25: “thua trận và chết mất tích”. NV: “*bại một*”. Chỉ cần dịch: “thua trận chết”.
3. Trang 27: “Phan Mạnh”. Phải phiên đúng là: “Phan Mãnh”.
4. Trang 28: “từ đường đi cho đến phố xá đều có thể truyền thư tín”. NV: “*duyên đồ chỉ phố xá truyền thư*”. Câu này đã chép sai chữ “*trí*” thành chữ “*chí*”. Cần hiệu đính và dịch lại như sau: “đọc đường đặt nhà trạm để truyền tin”.
5. Trang 29: “Nguyễn Tham Quang”. Phải hiệu đính là: “Nguyễn Ngạn Quang”.
6. Trang 30: “viên thổ quan là Thổ Rõ”. Phải hiệu đính và dịch lại là: “Thổ quan là Nguyễn Rõ”.
7. Trang 40: “Nguyễn Đạt Đạt”. Phải hiệu đính là: “Nguyễn Thì Đạt”.
8. Trang 50: “nhưng triều đình đang phải đối phó với nhiều chuyện rối ren nên không hỏi han đến việc ấy”. NV: “*triều đình bất hạ vấn dã*”. Chỉ nên dịch: “nhưng triều đình không rỗi để hỏi”.
9. Trang 50: “bị ta bắt giải về kinh chém đầu”. NV: “*bị cầm tống kinh trăm chi*”. Nên dịch là: “bị bắt giải về kinh chém”.
10. Trang 50: “Dương Liên với viên thổ tù từng hiềm khích và mưu hại lẫn nhau, nhưng đôi bên đều thất bại và đều bị chết cả”. NV: “*(Dương Liên) dữ thổ mục hồ tương cừu sát diệc bại tử*”. Chỉ nên dịch: “Dương Liên và thổ mục thù oán đánh lẫn nhau rồi đều thua chết”.
11. Trang 53: “Sau khi đức Thế Tổ tạ thế, loạn lạc xảy ra khắp nơi”. NV: “*Thế Tổ kỳ hoăng, tiêu tường binh khởi*”. Nghĩa là: Thế Tổ đã chết, trong nhà lục đục, gây hấn.
12. Trang 55: “Tháng 5 năm ấy, Nguyễn Hoàng trở về triều”. NV: “*Ngũ nguyệt, Hoàng nhập triều*”. Nghĩa là: “tháng 5, (Nguyễn) Hoàng vào chầu”.
13. Trang 55: “Phan Nhạn và Ngô Đình Nghĩa”. Phải hiệu đính là: “Phan Ngạn và Ngô Đình Nga”.

14. Trang 58: “khoa Ất Sửu niên hiệu Vĩnh Tộ, triều đình mở khoa thi chọn sĩ nhân, nhưng quan Hữu Tư nghị Đào Duy Từ là con nhà hát xướng nên theo lệ cũ phải thẳng tay đuổi (Đào) Duy Từ không cho vào trường thi”. NV: “*Vĩnh Tộ, Ất Sửu thí sĩ, hữu ty dĩ xướng gia tử lệ, xích bất hứa*”. Nghĩa là: “khoa thi năm Ất Sửu, niên hiệu Vĩnh Tộ, quan trường thi lấy lệ con nhà xướng ca, không cho dự thi”.
15. Trang 59: “quân số và của cải có phần dư thừa”. NV: “*Bình tài hữu dư*”. Nghĩa là: “Bình lực có thừa”.
16. Trang 69: “Ất Tỵ, Huyện Tông năm Cảnh Trị thứ 3 (Nguyễn Phúc Tần) ra lệnh cho tam ty ở Chính Dinh và dinh Bình Khang cũ, mưu cùng với các xã quan thuộc huyện của phủ Triệu Phong, lấy tháng tư để kiểm điểm và duyệt xét quân khí”. NV: “*Huyện Tôn Cảnh Trị tam niên Ất Tỵ, lệnh Chính Dinh cựu Bình Khang văn võ tam ty cập Triệu Phong phủ các huyện quan dĩ tứ nguyệt ư Phủ Ao phù khư điểm duyệt quân khí giới cụ*”. Bản chép này thiếu mấy chữ: “*...lệnh Chính Dinh, Cựu Dinh, Quảng Nam dinh*” và thừa chữ “Bình Khang”. Hiệu đính và dịch lại như sau: “Năm Ất Tỵ, Huyện Tông, niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 (Nguyễn Phúc Tần) ra lệnh cho các quan văn võ tam ty của Chính Dinh, Cựu Dinh, dinh Quảng Nam và quan các huyện thuộc phủ Triệu Phong vào tháng tư đến cồn nổi Phủ Ao để kiểm tra quân khí, chiến cụ”.
17. Trang 72: “một đạn mẹ thành nghìn đạn con”. NV: “*nhất mẫu thập tử*”. Phải dịch là: “một đạn mẹ thành mười đạn con”.
18. Trang 72: “Xã Tô Hợp”. Không có tên này, phải phục hồi như trong bản chép: “Xã Tô Xá”.
19. Trang 74: “Lưu Đồn đạo tướng”. Phải dịch là: tướng trấn thủ đạo Lưu Đồn.
20. Trang 74: “Tháng 5, đường cái quan từ trường bắn Vạn Xuân đến quán Thanh Kê được xây đắp và người ta cũng đã cho xây dựng hai sân quần ngựa để làm nơi đua ngựa”. NV: “*Ngũ nguyệt trúc quan đạo tự Vạn Xuân chí xạ trường Thanh Kê quán cập trúc hí mã đài nhị xứ vi khán duyệt trì mã chi sở*”. Nên dịch gọn là: “Tháng 5 đắp đường quan từ trường bắn Vạn Xuân đến quán Thanh Kê và đặt đài quần ngựa ở hai nơi ấy để xem đua ngựa. (Chữ *chí* phải viết sau chữ *xạ trường*)”.
21. Trang 74: “Thái thị là vợ của (Nguyễn) Phúc Tần cũng qua đời”. Khảo đính: phải phục nguyên là Châu thị (tên là Châu Thị Ngọc An).
22. Trang 74: “Con của Nguyễn Phúc Tần là Cương Lĩnh hầu Phúc Thái mất”. Khảo đính: “Cương Lĩnh hầu Nguyễn Phúc Trấn”.
23. Trang 74: “Con thứ ba là Hoàng Ân hầu (Nguyễn) Phúc Thái lên kế nghiệp”. Khảo đính: “con thứ hai là Hoàng Ân hầu Nguyễn Phúc Thái lên kế nghiệp”.
24. Trang 75: “Lấy hòn Mạc Sơn”. Khảo đính: “lấy hòn Mô”.
25. Trang 75: “Long Môn tướng quân là Hoàng Tiến”. Đúng ra là: “Long Môn thuộc tướng là Hoàng Tiến”.
26. Trang 77: “Phan Lý và Phan Lang”. Phải dịch là: Phan Rí và Phan Rang. Cũng trang này “dinh Phan Trấn” phải phiên là: dinh Phiên Trấn.

27. Trang 78: “vườn Côn Gia”. Phải dịch là vườn Tì Da.
28. Trang 78: “mua kinh Đại Tạng cùng với Luật Lệnh hơn nghìn bộ”. Phải khảo đính là: “mua kinh Đại Tạng cùng với Luật, Luận hơn nghìn bộ”.
29. Trang 78: “đưa đến nhà Diên Khánh Quận Công”. Phải phiên đúng là: “Diên Khánh công”.
30. Trang 78: “trú ở chợ Kiều Đông”. Phải dịch là: “trú ở chợ Cầu Đông”.
31. Trang 80: “Bốn Tứ đại trấn”. Phải dịch là: “bốn đại trấn”.
32. Trang 81: “con trưởng là Nguyễn Phúc Chú”. Khảo đính là: “con trưởng là Nguyễn Phúc Thụ”.
33. Trang 82: “Nguyễn Phúc Chú tạ thế ở ngôi 13 năm, hưởng dương 43 tuổi”. Nên dịch đúng như bản chép: “Nguyễn Phúc Thụ mất, ở ngôi 13 năm, thọ 43 tuổi”. (Chú không nên theo thế gian ngày nay phân biệt thọ và hưởng dương).
34. Trang 82: Biệt hiệu là “Từ Hàng đạo nhân”. Phải khảo đính là: “Từ Tế đạo nhân”.
35. Trang 87: “phủ Tầm Trị Xiêm, phủ Tầm Trị Thu”. Phải khảo đính là: “Tầm Trầm Xiêm, Tầm Trầm Tho”.
36. Trang 87: “Bèn sai người báo với các Sa tra trưởng ở Vũ Xương và Tầm Sâm”. Phải khảo đính là: “sai người báo với các tù trưởng ở nguồn Tầm Linh huyện Vũ Xương”.
37. Trang 89: “con trưởng là Phúc Thăng mất sớm”. Phải phục nguyên là: “con trưởng là Phúc Hiệu mất sớm”.
38. Trang 91: “Phúc Thuần vẫn chưa dứt khoát, quy thuận cũng không mà chống cự cũng không”. NV: “*Phúc Thuần vị khảng, dụ hoãn diệc bất, vi chiến vị bất*”. Nên dịch gọn là: “Phúc Thuần chưa chịu quy thuận, cũng không chuẩn bị đánh giử”.
39. Trang 98: “Tháng 3, đánh phá Cửa Lạp và Vịnh Tào rồi vào cửa biển Cần Trừ, lấy được ba dinh là Phan Trấn, Biên Trấn và Long Hồ”. Phải khảo đính là: “Cửa Lạp, Vũng Tàu, cửa biển Cần Giờ, dinh Phiên Trấn, Trấn Biên”.
40. Trang 99 có ghi tiêu đề: “Tên các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang trại ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam”. Nhưng thực tế không có danh sách. Người dịch chỉ chú thích một dòng: “Nội dung thứ hai của quyển 1, nguyên tác chữ viết tới đây thì dừng”. (Trong khi danh sách này vô cùng cần thiết, lại đã có ở bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội năm 1977, từ trang 78-93. Và vốn đã có trong 1 truyền bản *PBTL* đang bảo lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, với ký hiệu HVV.118).
41. Trang 101: “xứ Thạch Giang”. Phải dịch ra là “xứ Rào Đá”. “Núi Ô Lôi” phải khảo đính là “núi Lôi Lôi”.
42. Trang 101: “Một dải Hoàn Sơn (nhiều ngọn lạ kỳ), hoặc như cạp ngời”. Phải dịch là: “một dải núi giăng ngang” (đây không phải tên núi).
43. Trang 102: “núi Trì Bàng”. Phải khảo đính là: “núi Vũng Chùa”. Hai chữ “Trì Bàng” là viết sai từ 3 chữ “Tự Vũng Sơn”.
44. Trang 102: Các chữ “bồi sơn hướng thủy”, “thiên địa nhật nguyệt vân hà hoa thảo”, phải dịch rõ ra: “dựa lưng vào núi trông ra sông”, “trời đất, mặt trời, mặt trăng, mây, ráng, hoa, cỏ”.

45. Trang 102: Sau mục nói về núi Mã Yên, còn sót tên Liên Sơn: núi Sen.
46. Trang 102: Thương Sơn ở huyện Kim Sơn Trà. Phải khảo đính là Hương Trà (tên cũ là Kim Trà).
47. Trang 103: “Dãy Bàn Sơn ở xứ Mai Cát huyện Kim Trà”. Phải khảo đính là: “Uyển Sơn ở xứ Hải Cát huyện Hương Trà (tức Hòn Chén).
48. Trang 103: “một quả núi tròn như cái mâm”. Phải khảo đính và dịch lại là “một ngọn núi tròn như cái chén”.
49. Trang 103: “Quy Sơn ở huyện Tư Vinh, gần xã Hoài Vinh”. Phải khảo đính là: “núi Rùa ở huyện Phú Vang, gần làng Vinh Hòa”.
50. Trang 103: “Biển Cạn (tục danh là phá Tam Giang) ở huyện Lệ Thủy”, cần phải khảo đính để đúng thực tế, chứ không chỉ ghi ở chú thích. Chú thích phá Tam Giang là nơi hợp lưu của ba con sông: Ô Lâu, Bồ, Hương là sai lầm. Gọi thế là vì 3 nhánh Trung, Tả và Hữu của sông Ô Lâu đổ vào phá.
51. Trang 104: “An Nam chí tức An Nam chí lược của Lê Tắc”. Chú thích này nhầm lẫn. *An Nam chí* là *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng.
52. Trang 104: “xã Duyên Sinh”. Phải khảo đính là “xã Diên Sanh”.
53. Trang 105: “Nguồn Kim Trà tại huyện Hương Trà, gần sông Tam Kỳ là nơi cung cấp nài dâng, chiếu mây, tước thiết trà”. Phải dịch là: “nguồn Kim Trà gần ngã ba sông Kim Trà huyện Hương Trà, có sản vật là mít nài, chiếu mây, trà lưỡi sẻ”.
54. Trang 106: “nguồn Bối Cảo”. Phải khảo đính là “nguồn Cảo Cảo”.
55. Trang 106: “nguồn Cơ Giang”. Phải khảo đính là: “nguồn Cơ Sa”.
56. Trang 106: “núi Cổ Trà”. Phải khảo đính là: “núi Cổ Trai”.
57. Trang 106: “có cửa Việt, cửa này tiếp nước từ hai con sông là Cảo Giang và Viên Kiều chảy về”. Phải khảo đính để dịch là: “tiếp nước từ hai nguồn Cảo Cảo và Viên Kiệu đổ về”.
58. Trang 106: “gần xã Hoài Vang”. Phải khảo đính là: “gần xã Vinh Hòa”.
59. Trang 106: “Thành Hóa Châu, xã Đan Điền”. Phải khảo đính là: “Thành Hóa Châu ở gần xã Đan Lương”.
60. Trang 106: “có phủ Triệu Phong, (Phú) Xuân, Đô (Ty), Thừa (Ty) và Vệ môn”. Phải khảo đính, thấy chữ Xuân là thừa, không thêm chữ Phú vào. Vệ môn là đọc sai của chữ nha môn. Phải dịch là: “có nha môn Thừa Ty, Đô Ty của phủ Triệu Phong”.
61. Trang 107: “ở phía Nam của Ô Kim Trà”. Thật ra chữ Ô này là đọc nhầm từ chữ *tại yên* của câu trên. Lẽ ra phải dịch: “(sông) Kim Trà rót về phía nam thành”.
62. Trang 107: “Thành Ninh Viễn ở xã Uẩn”. Phải khảo đính để dịch là: “Thành Ninh Viễn ở xã Uẩn Áo”.
63. Trang 107: “Thành Thuận Châu ở huyện Hải Lăng, phía Tây nam có sông dài ở phía ngoài, trong các vệ có kho tàng để tích trữ lương thực”. NV: “*Thuận Châu thành tại Hải Lăng huyện tây nam đất trường giang, ngoại vi huyện nha, nội tích lương khô*”. Phải dịch gọn là: “Thành Thuận Châu ở huyện Hải Lăng, phía tây nam có sông dài, ngoài là huyện nha, bên trong là kho thóc”.
64. Trang 107: “Trạm Linh Giang (...) bên nách là núi Tam Kỳ”. Phải khảo đính chữ *son* là viết sai, phải là *giang*. Và dịch là: “Trạm Linh Giang (...) bên nách là ngã ba sông”.

65. Trang 107: “Bến Dã tại xã Phù Hoa, huyện Quảng Lăng”. Phải khảo đính và dịch là: “Bến Dã Độ tại xã Dã Độ, huyện Hải Lăng”.
66. Trang 108: “qua các xã Thuần Thần và Phù Miêu”. Phải dịch đúng là: “qua các xã Thuần Thần và Phù Lưu”.
67. Trang 109: “phường Tri Bảng”. Phải khảo đính là phường Kim Bảng.
68. Trang 110: “70 thù sinh kiên kiên”. NV: “*sinh kiên kiên thất thập châu*”. Phải dịch là: “70 cây gỗ kiên kiên tươi”.
69. Trang 110: “Ở đó có các phường như Để Cương”. Phải phiên đúng là “Để Vồng”.
70. Trang 111: “có chỗ tên là Thư Ba Lô”. Phải khảo đính và dịch là “Quán Ba Lò”.
71. Trang 110: “đến sông Tam Kỳ nơi hợp lưu của Kinh Gianh và Kinh Sơn”. Phải dịch là: “đến ngã ba sông là nơi hợp lưu của sông Gianh và sông Sơn”.
72. Trang 110: “Xa trông về phía Nam sông, một dãy núi Cao Hà”. NV: “*Vọng nam biên cách hà nhất dải thanh sơn*”. Dịch đúng là: “Trông về bờ nam, bên kia sông một dải núi xanh”.
73. Trang 113: “thấy núi chắn ngang tên là núi Ba Trinh”. Phải dịch đúng là: “thấy núi chắn ngang tên là núi Ba Rền”.
74. Trang 114: “đắp lũy dài, trên từ núi Đồng Hới, (dưới) đến cửa biển Nhật Lệ”. Phải phiên dịch đúng là: “trên từ núi Động Hồi...”.
75. Trang 116: “qua Ngõa đình”. Phải dịch là: “qua đình Ngói”.
76. Trang 116: “Đi khắp Quảng Nam và Thanh Nghệ”. Phải khảo đính, dịch là: “Đi về đông nam, ven biển Thanh Nghệ”.
77. Trang 117: “cửa đồn Đồng Hới”. Phải dịch đúng là: “cửa đồn Động Hải”.
78. Trang 117: “từ thôn Phong Đông của Đồng Hới”. Phải dịch đúng là: “từ thôn Phong Đông của làng Động Hải”.
79. Trang 117: “Bên phải dựa vào núi cát, bên trái trông ra Bình Sa”. Phải khảo đính và dịch là: “bên phải dựa vào núi cát, bên trái là sông Bình Giang”.
80. Trang 117: “lội qua khe mà qua quán Hà Kỳ. Quán Hà Kỳ và quán Trà Để”. NV: “*thiếp Khê kinh Hà Cờ chi quán, Hà Cờ quán Trà để Hồ Xá xã*”. Dịch đúng là: “lội qua khe quán Hà Cờ, quán Trà xã Hà Cờ đến xã Hồ Xá”.
81. Trang 118: “xã An Linh thuộc dinh Trạm”. Phải khảo đính là: “xã An Trạch thuộc dinh Trạm”.
82. Trang 118: “cùng các xã Lục Điền, Mai Xá, Trúc Lâm rồi xuống xã Tri Châu”. Phải khảo đính là: “cùng các xã Lục Điền, Mai Xá, Trúc Lâm rồi xuống xã Kim Châu”.
83. Trang 119: “đó là sông nhỏ từ Đồng Hới đến bến Dâu”. Phải dịch là: “đó là sông nhỏ từ Động Hải đến bến Dâu”.
84. Trang 120: “từ bến Tam Kỳ ở Minh Lương”. Phải dịch là: “từ bến Ngã Ba ở Minh Lương”.
85. Trang 120: “qua các xã Bình Xá và Cao Lễ”. Phải dịch là: “qua các xã Bình Xá, Cao Xá và Lễ Môn”.
86. Trang 120: “tên là xứ bãi Cao Cao”. Phải dịch là: “tên là xứ bãi Khao Khảo”.

87. Trang 121: “xã Phả Lại thuộc huyện Đăng Xương, tục danh là chợ Sùng”. Phải dịch là: “xã Phổ Lại thuộc huyện Đăng Xương, tục danh là chợ Sùng”.
88. Trang 122: “lại qua tiếp các xã khác như Thượng Đô Sơn, Thiều Giang, Thuận Đức, Thiết Trường”. Phải dịch đúng là: “lại qua tiếp các xã khác như Thượng Đô, Nham Giang, Thuận Đức, Thiết Trường”.
89. Trang 123: “từ đây có đường thông sang Mang Đạo”. Khảo đính là “đạo Muồng Vang”.
90. Trang 123: “ngã ba Bến Dịch”. Phải khảo đính là: “Ngã ba bến Dạ”.
91. Trang 124: “từ phường Tân An xuống quán Ngã Ba”. Phải dịch là: “từ phường Tân An xuống Ngã Ba Quán”.
92. Trang 124: “Dinh Tân Cát đóng ở núi xã Phúc Tuyền, Thiều quận công...”. Phải dịch là: “Dinh Cát mới đóng ở núi xã Phước Toàn, Thụy quận công...”.
93. Trang 124: “Từ Tân Dinh ra đường lớn, qua Ái Kiều”. Phải dịch là: “Từ dinh Mới ra đường lớn, qua cầu Ái Tử”.
94. Trang 129: “Mại Phần”. Phải là Vạn Phần.
95. Trang 129: “Hoàng La”. Phải là La Hoàng.
96. Trang 131: “cửa Bạt Lộ”. Phải là cửa Bạt Thát.
97. Trang 132: “Nguyễn Phúc Trăn”. Phải là Nguyễn Phúc Thái.
98. Trang 132: “Phủ Từ Kim Hoa”. Phải là Phủ thờ Kim Long.
99. Trang 132: “Hành Lang Phủ Trạch”. Phải là hành lang cung phủ.
100. Trang 132: “Đường Vũ Phủ Ưu”. Phải là nhà cửa phủ Ao.
101. Trang 132: “Hà Phủ Từ”. Mấy từ này không có.
102. Trang 132: “nhà Tụ nhạc”. Phải là nhà Tụ Lạc.
103. Trang 132: “Đồng Nhạc hiên”. Phải là Đồng Lạc hiên.
104. Trang 134: “Chu Sư Tín”. Phải là Chu Dữu Tín.
105. Trang 135: chú thích về Ngô Hoàn Phác, người làng Vu Lai là không đúng. Ông là người phố Thanh Hà, có ra ẩn dật ở làng Vu Lai trên mười năm và chẳng hợp tác gì với Tây Sơn.
106. Trang 136: “cửa biển Nại Hải... tục gọi là cửa Yên”. Phải là cửa biển Nhuyễn Hải, tục gọi là cửa Eo.
107. Trang 137: “nguồn Phúc Bình”. Phải là nguồn Phù Âu.
108. Trang 137: “Đèo Miệt Mỗi”. Phải là đèo Mệt Mỗi.
109. Trang 137: “Cầu Lạc Nô”. Phải là cầu Nhạc Nô.
110. Trang 137: “Ngã ba Sênh”. Phải là Ngã ba Sinh
111. Trang 137: “Hòa Thuận”. Phải là Thuận Hòa.
112. Trang 137: “đi ngược lên có hồ Sơn Trung, đi xuôi xuống thì đến biển”. NV: “*thượng sơn, trung hồ, nhi hạ tắc hải*”. Phải dịch đúng là: “trên là núi, giữa là hồ (chỉ đầm phá) và dưới là biển”.
113. Trang 138: “(Có lẽ) huyện Phú Vang cũng tương tự như vậy”. Phải phiên dịch đúng: “Đầm Hà Trung huyện Phú Vang cũng như thế”.
114. Trang 138: “Hoàn Đốn”. Phải là hòn Đụn.
115. Trang 138: “Hoàn Duệ” Phải là hòn Duệ.
116. Trang 138: “Động Lỗi”. Phải là Động Truồi.
117. Trang 139: “nguồn Phù Bông”. Phải là nguồn Phù Âu.

118. Trang 139: “Từ sông Hà Nghi ở Phú Xuân đi ngược lên tuần xứ ngã ba sông Bình Lãng”. NV: “*Tự Phú Xuân hà, tố lưu nhi thượng, chí Hương Trà chi Bình Lãng giang tam kỳ Tuần xứ*”. Phải dịch là: “Từ sông Phú Xuân đi ngược lên đến Ngã ba Tuần ở Bằng Lãng thuộc huyện Hương Trà”.
119. Trang 140: “Tri Ngọc”. Phải là Kim Ngọc.
120. Trang 140: “Phường Mây Đẳng”. Phải là phường Mây Đẳng.
121. Trang 140: “Phường Làng Luông”. Phải là phường Làng Ruộng.
122. Trang 140: “Phường An Nam”. Phải là phường An Bằng.
123. Trang 141: “Thành Bân”. Phải là Vực Sam.
124. Trang 141: “Hoa Thỏa”. Phải là thác Thỏa.
125. Trang 141: “Thác Lúa Mạn”. Phải là thác Lúa Mạc.
126. Trang 141: “Thác Bà Bến, Bãi Dài”. Phải là thác Bà, bến Trái, bãi Dài.
127. Trang 141: “Nghĩa Tỉnh”. Phải là Cây Cam.
128. Trang 141: “Bến Đồ”. Phải là Bến Trờ.
129. Trang 141: “Phù Xá”. Phải là Phò Ninh.
130. Trang 141: “Đầm Tam Giang”. Phải là phá Tam Giang.
131. Trang 141: “Cửa Yêu”. Phải là Cửa Eo.
132. Trang 141: “Xã An Niểu”. Phải là xã An Nấu.
133. Trang 142: “Xã Yên Vĩnh”. Phải là xã An Vĩnh.
134. Trang 142: “Thần Phú”. Phải là Thì Phú.
135. Trang 142: “Cù lao Phương”. Phải là cù lao Khoai.
136. Trang 143: “quán Bến Bản”. Phải là quán Bến Ván.
137. Trang 143: “Đến quán Quyền”. Phải là đến quán Tre.
138. Trang 144: “quán Chù”. Phải là quán Chùa.
139. Trang 144: “Quán Chân Đèo ở sông Ninh”. Phải là ở trường Ninh.
140. Trang 144: “Núi Đồng Bò”. Phải là núi Đồng Bò.
141. Trang 144: “Xã Cầu Húng”. Phải là xã Cần Húc.
142. Trang 144: “Làng Kỉ Thế”. Phải là làng Kế Thế.
143. Trang 145: “sông nhỏ”. Phải là sông nhỏ Bảo Toán. “Quán Lang Chu”. Phải là quán Lang Châu.
144. Trang 145: “Sông Bà Đông”. Phải là sông Bà Rèn.
145. Trang 145: “Đầm Phương”. Phải là Đầm Khoai.
146. Trang 145: “Xã Hương Toàn”. Phải là xã Hương Ly.
147. Trang 145: “Quán Liễu”. Phải là quán Liễu Trì.
148. Trang 145: “Xã Bà Ty”. Phải là xã Bà Tư.
149. Trang 145: “Quán Đáp”. Phải là quán Tháp.
150. Trang 145: “Sông Bèo Bèo”. Phải là sông Bàu Bàu.
151. Trang 145: “Thị Kiều, quán ông Phổ”. Phải là chợ cầu Ông Bộ.
152. Trang 145: “Quán Thạch Xoi”. Phải là quán Thạch Xôi.
153. Trang 146: “Quán Hành Thám”. Phải là quán Hàng Dừa.
154. Trang 146: “Quán Chù”. Phải là quán Chùa.
155. Trang 146: “Đến Cây Cầu”. Phải là đến cầu Cây Bá.
156. Trang 146: “Quán Trà Ước”. Phải là quán Trà Câu.
157. Trang 146: “Quán Xứ Sử”. Phải là quán Sứ.
158. Trang 146: “Quán Mả Máy”. Phải là quán Dốc Me.

159. Trang 147: “Cầu Cơ Thế”. Phải là cầu Kê Thế.
160. Trang 147: “Cầu Cây Cầu”. Phải là cầu Cây Bá.
161. Trang 147: “Thành Rấn”. Phải là Vực Rấn.
162. Trang 149: “Cù lao Côn Luân”. Phải là cù lao Côn Lôn.
163. Trang 149: “Cồn Tụ ở Hà Tiên”. Phải là các đảo ở Hà Tiên.
164. Trang 151: “Chính Thôn Ba Hứ”. Phải là thôn Ba Hú.
165. Trang 151: “Thùng dầu nấu”. Phải là cát sôi (NV: *phí du*).
166. Trang 152: “Thượng Như”. Phải là Thượng Nhà.
167. Trang 155: “Tên là Đồng Châm”. Phải là tên là Trùm Châm.
168. Trang 155: “Cửa Lạp Hải”. Phải là cửa Xoài Rạp.
169. Trang 155: “Sài Côn”. Phải là Sài Gòn.
170. Trang 157: “làm quan vật”. Phải là làm của nhà nước.
171. Trang 159: “Dùng phép thổ quân là chia thành ngũ vật và cử đẳng. Chế ngự đất đai trong thiên hạ tức là thực hiện chức trách với dân. Bảo toàn được địa cống để thu góp của cải và thuế khóa”. Phải dịch rõ là: “Theo phép chia các thứ đất, thì phân biệt sản vật năm thứ đất mà chia làm chín bậc để định thuế đất trong nước, cho dân có chức nghiệp mà nộp thuế để góp của cải cho nhà nước”.
172. Trang 160: “một chức”. Phải là một thược.
173. Trang 160: “Một dũng”. Phải là một thùng.
174. Trang 163: “Hai xã ở Tam Giang thuộc huyện Hương Trà”. Khảo đính chữ “giang” là do chữ “trang” viết sai. Phải dịch là: “huyện Hương Trà 2 xã 3 trang”.
175. Trang 169: “Như năm Kỷ Sửu viên Cai Trưng là Chiêm Hầu”. NV: “*Như Kỷ Sửu niên chiêm hậu, cai trưng*”. Phải dịch là: “Như năm Kỷ Sửu, chiêm hậu và cai trưng” (chức quan).
176. Trang 176: “Lại ty thu ở các thuộc Thần Tú, Thần Đôn, Thần Hòa”. Phải khảo đính, dịch lại là: “Lệnh Sử Ty thu ở ba thuộc Thời Tú, Thời Đôn, Thời Hòa”. Cũng trang này, câu “tô ruộng ở trường Bạch Cánh của tộc họ Thông”, phải khảo đính và dịch lại là: “tô ruộng trường bạch cánh của thuộc Thời Thông”.
177. Trang 185: “Quảng Nam dinh, đóng tại xã Khảm Hào, huyện Duy Xuyên”. Phải khảo đính và dịch lại là: “dinh Quảng Nam, ở xã Càn Húc, huyện Duy Xuyên”.
178. Trang 186: “hoặc ở Nội Lệnh Sử Tứ ty, cũng có trường hợp cho nạp tiền để bổ dụng”. NV: “*dữ Nội Lệnh Sử. Tứ ty hữu khuyết gian diệc hứa nhân nạp ngân bổ nhập*”. Phải dịch đúng là: “và Nội Lệnh Sử. Bốn ty ấy có khuyết, có lúc cũng cho người nộp bạc để bổ vào”.
179. Trang 186: “Ngoài Phú Xuân là các phủ, huyện và thuộc”. NV: “*dĩ ngoại các phủ huyện thuộc*”. Phải dịch là: “ngoài ra các phủ, huyện, thuộc”.
180. Trang 187: “Chức Tri Bản Phủ Lại Tịch Bộ cũng chỉ là để đốc thúc việc thu tiền sai dư...”. NV: “*hữu thư ký tri bản phủ lại tịch bộ, đốc áp sai dư điền tô*”. Phải dịch là: “có chức thư ký coi sổ sách của phủ mình, đốc thúc tiền sai dư, tô ruộng...”
181. Trang 187: “Mỗi phủ có Chính Bộ Lí”. Phải khảo đính và dịch là: “mỗi phủ có Chánh hộ Khảm lý”.

182. Trang 187: “Chức Đề Lãnh chỉ có ở ba thuộc là Duy Hòa, Phú Chân, Vồng Nhi và Hà Bá”. Khảo đính và dịch là: “Chức Đề lãnh chỉ 5 thuộc Hoa Châu, Phú Châu, Kim Hộ, Vồng Nhi và Hà Bạc là có”.
183. Trang 190: “Thượng đẳng Từ hàm”. Khảo đính và dịch là: “Thượng đẳng từ thừa”.
184. Trang 191: “Các dinh Thuận Hóa và Quảng Nam cho phép Ti Lại và các huyện bản đường đặt ra quá nhiều chức sắc”. NV: “*Thuận Quảng chư dinh hứa ty lại dữ hứa các huyện bản đường chức sắc danh số chúng đả*”. Phải dịch đúng là: “các dinh ở Thuận Quảng đặt ty lại và chức sắc bản đường các phủ huyện, số người rất nhiều”.
185. Trang 191: “Từ Đường, Lệnh Lại, Xá Lại”. Phải khảo đính để phiên là: “Từ thừa, Lệnh lại, Xá lại”.
186. Trang 192: “Thông lại Từ Hàm và Lệ Lại”. Phải phiên đúng là: “Thông lại, Từ thừa và Lệ lại”.
187. Trang 194: “Người huyện Minh Linh là Dương Bá Dương vốn là con quan”. NV: “*Minh Linh huyện nhân Dương Bá Tích dĩ quan viên tử*”. Phải dịch là: “do là quan viên tử”.
188. Trang 194: “Lễ trầu cau bằng lá đề là 1 lượng 5 đồng cân”. Vốn không có các chữ “lễ trầu cau”. Mà chính là: “và 1 lượng 5 đồng cân bạc lá đề”.
189. Trang 196: “một bản đưa đến Hàm ti”. Phải là: “một bản gửi lên Thừa Ty”.
190. Trang 196: “Quan chức ở Thuận Hóa và Quảng Nam được phép có phu hầu hạ và được lấy số tiền do các quan phu nạp để làm ngụ lộc, đó đều là lệ cũ”. NV: “*Thuận Hóa Quảng Nam các hạng chức thủ phu, hứa thủ nạp tiền vì ngụ lộc, giai hữu cật lệ*”. Phải dịch là: “các chức ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam được cấp phu, cho nộp tiền làm ngụ lộc, đều có lệ cũ”.
191. Trang 209: “cai thuộc và cụ yển”. Phải dịch là: “cai thuộc bờ đập”.
192. Trang 210: “thứ huyện trưởng và Tả Thẩm Phủ”. Hai chức danh này vốn không có, do viết sai lạc.
193. Trang 210: “Nguồn Minh Khiêm”. Phải khảo đính là nguồn Ô Khê.
194. Trang 210: “Nguồn Thuộc Phiên”. Phải khảo đính là nguồn Lũ Phiên.
195. Trang 212: “Còn Nội Phủ Vi Tử, (đất) hương hỏa ở các xã, thôn, phường, trang thì Nội Lệnh Ty sẽ thu riêng”. NV: “*Kỳ Nội Phủ vi tử hương hỏa các xã thôn phường trang, Nội Lệnh (Sử) Ty biệt thu*”. Phải dịch là: “còn các xã thôn phường trang Nội Phủ vi tử, hương hỏa thì do Ty Nội Lệnh Sử thu riêng”.
196. Trang 212: “Họ Nguyễn có cấp (đất) cho các quan làm ngụ lộc. Việc trưng thu (các khoản thuế) thường do Nội Vi Tử (tiến hành)”. NV: “*Nguyễn thị hữu cấp chư viên ngụ lộc nhân, thường thu ư Nội vi tử*”. Phải dịch đúng là: “Họ Nguyễn có cấp người ngụ lộc cho các viên, thường thu ở (các xã phường) Nội vi tử”.
197. Trang 212: Hai chú thích 7: Nội phủ vi tử và 9: Nội vi tử đều sai lầm (khi dịch giả viết: “Nội vi tử là một trong những cơ quan chuyên trách về thu thuế loại biệt nạp (thu riêng) của chúa Nguyễn”. Phải hiểu đúng rằng: “Nội Phủ vi tử là dân các xã phải nộp thuế vào Nội Phủ”.

198. Trang 213: “Họ Nguyễn mỗi khi bắt đầu lên kế tập tước Công đều xá cho lãnh thổ của mình”. Câu dịch tối nghĩa, lẽ ra cần dịch đơn giản hơn: “Họ Nguyễn mỗi khi mới lên nối ngôi Công, có lệ xá cho trong cõi”.
199. Trang 214: “Từ thừa đình môn”. Phải khảo đính và dịch là: “Từ thừa đình việc”.

Tiếp theo truyền bản này đã thiếu phần lệ thuế các địa phương và các lễ. Theo bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, 1977 là từ trang 162-202, thiếu mất 40 trang in.

II. *Phủ biên tạp lục*, bản dịch Nguyễn Khắc Thuần, Phần 2

200. Trang 13: “Tại sách làng Đê”. Phải khảo đính là: “Tại sách làng Thìn”.
201. Trang 14: “làm ngụ lộc cho các chức ở tòa án”. Thật ra là: “làm ngụ lộc cho chức cai án”.
202. Trang 14: “Nộp gạo nếp 7 lâu”. Phải dịch là: “7 sọt”.
203. Trang 15: “Trước đó, quan Hộ Bộ”. Phải là “quan Hộ Bộ trước”. Cũng trang này, câu “đều có một số dân coi giữ và hầu hạ”, lẽ ra phải dịch đúng “đều có một số dân thủ lệ”.
204. Trang 16: “Có hai suất Lãnh Binh”. Đúng ra là “có hai suất lính”.
205. Trang 17: “thuế thổ nghi”. Phải là “thuế thổ ngơi”.
206. Trang 17: “Dân xã Mai Cai”. Thật ra là “Dân xã Mai Đàn”.
207. Trang 17: “Làm nghề kéo cày”. Thật ra là “làm súc gỗ” (*tác mộc súc*).
208. Trang 17: “Thuế trâu cũng được giảm như thế”. NV: “*Ngưu Cước tuần diệc nhiên*”. Phải dịch đúng là: “Tuần Ngưu Cước cũng thế”.
209. Trang 17: “Phường Dĩ Xuân”. Phải khảo đính là “Phường Ba Thung”.
210. Trang 17: “Phường Tâm Cấp”. Phải khảo đính là “Phường Tâm Gầm”.
211. Trang 18: “An Niếu”. Phải là An Náu.
212. Trang 19: “Nguồn An Nẻo”. Phải là nguồn An Náu.
213. Trang 24: “Nguồn Đông Lỗ”. Phải là nguồn Lỗ Đông.
214. Trang 24: “Sách Hân Gia”. Phải là sách Ô Gia.
215. Trang 27: “Nguồn Bao Bình”. Phải là nguồn Ba Can.
216. Trang 27: “Nguồn Thủy Bột”. Phải là nguồn Bằng Vọt.
217. Trang 27: “Đầm Yên Xuân”. Phải là đầm An Xuân.
218. Trang 27: “Đầm Vịnh Sĩ”. Phải là đầm Vịnh Sĩa.
219. Trang 28: “Bỏ Liếm”. Phải là Bò Liếm.
220. Trang 28: “Đầm Dựng Khúc Vỹ”. Phải là đầm Tiên Đóa Khúc Vỹ.
221. Trang 30: “Đầm Đệ Từ”. Phải là đầm Nha Phu.
222. Trang 30: “Đầm Cam Linh”. Phải là đầm Cam Ranh.
223. Trang 30: “Đầm Lưu Cạnh”. Phải là đầm Vững Găng.
224. Trang 30: “Vị Nai”. Phải là Mũi Né.
225. Trang 30: “Lạch Tra”. Phải là Rạch Tra.
226. Trang 30: “Lạch Hiện”. Phải là Rạch Kiến.
227. Trang 30: “Lạch Lam”. Phải là Rạch Chàm.
228. Trang 30: “Tuần Tam Kỳ ở Hương Trà”. Phải là tuần Ngã Ba ở Hương Trà.
229. Trang 30: “Tuần cửa Lại Hải”. Phải là tuần Cửa Eo.
230. Trang 31: “đến chợ Sái ở dinh cũ”. Phải là đến chợ Sãi ở Cựu dinh.

231. Trang 31: “Nguồn Long”. Phải là nguồn (Ba) Lòng.
232. Trang 32: “Thuế tuần Hãn Gia”. Phải là thuế tuần Ô Gia.
233. Trang 33: “Thuế chợ Phú Diễm”. Phải là thuế chợ Phú Trạm.
234. Trang 33: “Chợ Thẩm Linh”. Phải là chợ Bàn Lãnh.
235. Trang 33: “Đồ Y Đề”. Phải là đồ Bồ Đề.
236. Trang 34: “Cửa biển Cần Giờ”. Phải là cửa biển Thái Cần.
237. Trang 34: “Thuế các vựa cá”. Phải là thuế các khẩu đày.
238. Trang 34: “Đồ Lôi Lôi”. Phải là đồ Lôi Cối.
239. Trang 34: “Cửa biển Ô Luân”. Phải là cửa biển Ô Loan.
240. Trang 34: “Quán Lư”. Phải là Quán Lò.
241. Trang 34: “Thuế chợ Mạn Đồ”. Phải là thuế chợ Mạn Giả.
242. Trang 36: “đồ Cồn Cừ”. Phải là đồ Cồn Lở.
243. Trang 36: “Thuế chợ Lạch Cát”. Phải là thuế chợ Rạch Cát.
244. Trang 36: “đến Sài Côn”. Phải là đến Sài Gòn.
245. Trang 36: “Chợ Lò Luyện”. Phải là chợ Lò Rèn.
246. Trang 36: “Thuế tuần Lôi Lạp”. Phải là thuế tuần Soài Rạp.
247. Trang 37: “Thuế tuần cửa Ba Thiêm”. Phải là thuế tuần cửa Ba Rơn.
248. Trang 42: “Khi quan cai bạ”. Phải là khi quan Cai Đồ Gia.
249. Trang 43: “Nam Phố”. Phải là Nam Phổ.
250. Trang 43: “Hoành Bù”. Phải là Cây Bù.
251. Trang 43: “Gọi người để lập đội Hoàng Sa”. Phải là “gọi đội Hoàng Sa đến” (Đội Hoàng Sa đã được lập từ trước).
252. Trang 43: “Chú thích 3 năm Bính Thìn 1596 là sai. Phải là 1776, và Đoàn quân công đây chính là Bùi Thế Đạt.
253. Trang 43: “Liêm Hộ”. Phải là Kim Hộ (các trang sau cũng thế).
254. Trang 46: “Lũng Ba”. Phải là Sông Ba.
255. Trang 46: “Yêm Nô”. Phải là Trà Nô.
256. Trang 47: “Chiêu Đàn”. Phải là Chiên Đàn.
257. Trang 47: “Hán Da”. Phải là Ô Da.
258. Trang 49: “xã Thanh Hà”. Phải là xã Hà Thanh.
259. Trang 49: “Phường Hoa Tuần”. Phải là phường Hoa Diên.
260. Trang 50: “xã Tục Công”. Phải là xã Toàn Công.
261. Trang 51: “xã Châu Thanh”. Phải là xã Thanh Châu.
262. Trang 57: “phố Hà Thanh”. Phải là phố Thanh Hà.
263. Trang 107: “làng Phù Ninh”. Phải là làng Phò Ninh.
264. Trang 155: “ngụ ở bãi Thanh Hà”. Phải là ngụ ở phố Thanh Hà.
265. Trang 230: “xã Phù Trạch”. Phải là xã Phò Trạch.
266. Trang 231: “phường Ngư Vồng”. Phải là phường Mỹ Cang.
267. Trang 231: “Nạp 30 cái vò bằng sành”. Phải là nạp 30 hũ đất nung.
268. Trang 240: “xã Quân Lỗ”. Phải là xã Sư Lỗ.
269. Trang 243: “xưng hiệu là Đức Môi”. Phải là xưng hiệu là Đức Mụ.
270. Trang 249: “xã Ly Khê”. Phải là xã Lễ Khê.
271. Trang 249: “Xã Phù Lai”. Phải là xã Phổ Lại.
272. Trang 249: “Xã Đông Lợi”. Phải là xã Đông Bàn.
273. Trang 249: “Châu Xuân Viên”. Phải là châu Xuân Đài.
274. Trang 249: “Xã Tam Châu”. Phải là hai châu và xã ấy.

Như trên, chúng tôi đã phát hiện 274 chỗ dịch chưa ổn, hoặc nhầm lẫn, hoặc lỗi morat trong bản dịch *PBTL* của Nguyễn Khắc Thuần. Số liệu này chưa phải là tất cả, vì thống kê chưa thể đầy đủ.

Việc phiên dịch các sách địa chí cổ đòi hỏi người dịch phải làm công tác hiệu đính, và phải có kiến thức thực tế về địa danh các địa phương liên quan. Nếu không sẽ dẫn đến sai lầm nghiêm trọng như bản dịch *PBTL* do Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính và chú thích nói trên.

Tình hình sai sót này đòi hỏi phải có một bản dịch, hiệu đính *PBTL* xác đáng, làm tư liệu xác thực cho người sau nghiên cứu.

Tôi xin nêu một ví dụ tiêu biểu về 2 làng làm đồ gốm ở Thừa Thiên Huế: Phước Tích và Mỹ Cang nay thuộc xã Phong Hòa, huyện Phong Điền.

Từ những năm 1440 đã xuất hiện làng Đa Cầm. Năm 1471 lại có thêm làng Cẩm Quyết. Cả hai làng này đều xuất phát từ một làng gốc ở Nghệ An vốn làm nghề gốm, mà sau này có tên là Dũng Quyết (cũng đọc Đông Quyết).

Làng Đa Cầm đổi tên lần lượt là Dũng Cầm, Mỹ Xuyên. Làng Cẩm Quyết đổi tên lần lượt là Phước Giang, Hoàng Giang, Phước Tích. Cả hai làng đều có cư dân làm ruộng và làm đồ gốm. Gốm Phước Tích đến nay đã được phục hồi, đáp ứng nhu cầu tham quan làng cổ. Thời chúa Nguyễn, trong làng Mỹ Xuyên đã định hình dần một phường sản xuất đồ gốm, có tên là phường Mỹ Cang, dù không thấy ghi tên trong danh mục phủ huyện tổng xã thôn ấp phường trang trại của hai xứ Thuận Quảng trong sách *PBTL*. Nhưng trong các mục thuế khóa lại thấy Lê Quý Đôn có nhắc đến:

- “Còn các xã Mai Đàn làm hương, xã Phúc Giang, xã Mỹ Cương làm súc gỗ, xã An Khang, xã Hương Cần làm mây, đi buôn đều miễn thuế”. (*Phủ biên tạp lục*, bản dịch Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, trang 28).

Ta có thể phiên âm cho đúng thực tế là xã Phước Giang, xã Mỹ Cang.

Trang 325 bản dịch này lại có ghi: “Phường Ngư Vồng huyện Hương Trà lệ nộp lọ sành 30 cái”. Khảo đính, chúng tôi thấy chữ “Ngư Vồng” này là chép sai từ chữ “Mỹ Cang” cho nên đính chính là: phường Mỹ Cang, huyện Hương Trà nộp hũ đất nung 30 cái”.

- Đến *Đồng Khánh địa dư chí* đã ghi tên xã Mỹ Xuyên, thôn Mỹ Cang và xã Phước Tích trong 11 xã thôn ấp của tổng Phò Trạch, huyện Phong Điền.

- Nhưng về mục sản vật chỉ ghi nhận: Phước Tích sản xuất đồ gốm (nồi đất, vò đất...).

- Đến *Danh sách xã thôn Trung Kỳ*, Viện Văn hóa thời Bảo Đại làm Quốc trưởng (khoảng 1949) vẫn ghi: tổng Phò Trạch 11 làng 1 vạn, trong đó có làng Mỹ Xuyên, Mỹ Cang, Phước Tích.

- Nhưng đến cuối thế kỷ XX, trong xã Phong Hòa, huyện Phong Điền gồm 8 cụm 5 thôn, chỉ còn cụm 1 Mỹ Xuyên, cụm 2 Mỹ Xuyên, cụm 3 Mỹ Xuyên, cụm 4 Mỹ Xuyên và thôn Phước Phú (Phước Tích, Phú Xuân).

Tình hình đó cho thấy rằng tại địa bàn tổng Phò Trạch thời chúa Nguyễn cho đến trước năm 1945 vốn đã có hai cộng đồng làm nghề gốm. Thực tế này cũng được chứng minh qua các di chỉ về mảnh gốm cổ trên địa bàn này. Hiện nay, có thể nói nghề gốm nơi đây chỉ còn quy tụ tại làng Phước Tích. Nhưng khi nghiên cứu lịch đại thì phải thấy rõ hai dòng gốm Phước Tích và Mỹ Cang đã từng phát triển tại đây và có sắc thái riêng. Qua thực tiễn ghi chép của *Phủ biên tạp lục*, có thể thấy gốm Mỹ Cang nổi tiếng thời chúa Nguyễn. Trong khi đó gốm Phước Tích lại trỗi lên vào cuối thế kỷ XIX (được ghi chép trong *Đồng Khánh địa dư chí*), và nay đã được phục hồi. Còn gốm Mỹ Cang về đâu vẫn là một câu hỏi cần giải đáp.

Từ những ghi nhận trên, chúng tôi cho rằng cần phải có một bản dịch bổ chính của *Phủ biên tạp lục* xác đáng, có thể giúp cho người đọc tiếp cận chính xác nội dung mà tác giả Lê Quý Đôn đã ghi lại cách đây 236 năm.

Trân trọng biết ơn công phu tâm huyết của tác giả Lê Quý Đôn, của người hiệu đính đầu tiên: cụ Đào Duy Anh, của quý dịch giả tiền bối Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tĩnh, và mong ước rằng các cơ quan văn hóa lịch sử đứng chân trên dải đất Đàng Trong sẽ thấy tầm quan trọng của một bản dịch *Phủ biên tạp lục* chính xác để sớm tạo điều kiện cho việc công bố bản dịch bổ chính này.

T Ñ V

TÓM TẮT

Phủ biên tạp lục (PBTL) là một công trình sử học-địa chí về vùng đất Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn rất có giá trị của học giả Lê Quý Đôn. Cho đến nay đã có 3 bản dịch PBTL được xuất bản vào các năm 1972, 1977 và 2007. Tuy nhiên do bản gốc của PBTL đã thất lạc, các truyền bản của nó đều được chép lại dưới triều Nguyễn, mặt khác, do việc hiệu đính, chú giải chưa được tiến hành thấu đáo, nên các bản dịch PBTL đã công bố đều mắc phải rất nhiều sai sót. Trong bài viết này, tác giả bước đầu liệt kê và hiệu đính hàng trăm chỗ sai sót, nhằm lần trong 2 bản dịch của Viện Sử học (1977) và của Nguyễn Khắc Thuần (2007). Tình hình này cho thấy cần thiết phải có một bản dịch bổ chính PBTL xác đáng, làm tư liệu xác thực cho người sau nghiên cứu.

ABSTRACT

THE NEED OF HAVING A REVISED TRANSLATION FOR THE *PHỦ BIÊN TẬP LỤC*

The *Phủ biên tạp lục* (Frontier Chronicles) is a valuable historical geography book on territories in Cochinchina under the Nguyễn Lords by scholar Lê Quý Đôn. So far, there have been three translations published in 1972, 1977 and 2007. However, the original of *Phủ biên tạp lục* has been lost, and its reserved copies were transcribed under the Nguyễn Dynasty; moreover, due to unthorough revision and annotation, publicized translations of the *Phủ biên tạp lục* make a lot of mistakes. In this article, the author initially listed and revised hundreds of errors in the two translations of the Institute of History (1977) and Nguyễn Khắc Thuần (2007). This shows the need for an accurate revised translation of the *Phủ biên tạp lục* as an authentic document for later study.